

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘ ĐƠN

Date: November 20th 1984
Ngày: _____

ODP IV # _____

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

131 Soi Tien Siang
Sathorn Tai Road
Bangkok Thailand
10120

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name
Họ, tên : HUYNH-QUANG-CHIEU Sex: MALE
Phái
2. Other Names
Họ, tên khác : no
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : March 3rd 1943 Mytho-South VIETNAM
4. Residence Address
Địa-chỉ thường-trú : 245 NGÔ-QUYÊN 10th district-Hồ-chí Minh City
South Vietnam
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : 245 NGÔ-QUYÊN 10th district-HỒCHIMINH City
South-VIETNAM
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : OUT of JOB

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Ý: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-dình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-dình
1. <u>HUYNH-YẾN-NHI</u>	<u>August 3rd 1950</u>	<u>Mytho VN</u>	<u>F</u>	<u>Single</u>	<u>Sister</u>
2. <u>HUYNH-Phường-Mai</u>	<u>Jan 1st 1959</u>	<u>Mytho VN</u>	<u>F</u>	<u>Single</u>	<u>Sister</u>
3. <u>HUYNH-DIỆP-THUY</u>	<u>Dec 20th 1960</u>	<u>Mytho VN</u>	<u>F</u>	<u>Single</u>	<u>Sister</u>
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

RECEIVED
JAN 12 1985

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)
(Chú-Ý: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giấy-thú (nếu lập gia-dình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cũng đi với bạn không chung-ngự với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng Ở Ngoại Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name
Họ, Tên

: NGUYEN-THI-KIM-NGA

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình

: Sister of Sister in law

c. Address,
Dīa-chī

D. Date of Relatives Arrival
in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

: 1982

2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name
Họ, tên

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình.

c. Address,
Dia-chi

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father
Cha

: ALYNH-VAN-DI (living) 245 Ngoc Duong 10th district

2. Mother
Me

: Nguyễn Thị Nhỏ (living) 245 Ngọc Duyên 10th Hồ Chí Minh City

3. Spouse,
Vợ/Chồng:

_____ не

4. Former Spouse (if any),
Vợ/Chồng trước (nếu có):

NC

5. Children
Con cáil:

(1)

no

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

6. Siblings
Anh chi em:

(1) HUYEN-thien HUONG (married) 92/9.11 Tân Bình. Hồ Chí Minh City

(2) HUYNH-nguyên-TÂN (single) Re-educating in 230 D HAU TÂN camp

(3) HUYỀN-Yên-NH₄ (Single) 245 Ngã Duyến 10th district Ho Chi Minh City

(4) HUYNH PHOC HAI (NM 11) 249/50 Ngõ Duyệt 10th Hồ Chí Minh City

(5) HUYUEN-TIAU PHUONG (Marie) 883/68 Tran Hung Dao 5th Ho Chi Minh City

(6) HUYNH-THUONG-MAI (Single), 245 Ngõ Quê, 10th Ho Chi Minh City

(7) HOUGH-DIEP THUY (Single) 245 Ngã Quyền 10th Hồ Chí Minh City

(8)

(9)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Ban hoặc Vợ/Chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____
Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm-việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF by You Or Your Spouse/Ban hoặc Vợ/Chồng đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: HUYNH QUANG CHIEN

2. Dates: From: To:
Ngày, tháng, năm Từ March 26th 1965 Đến April 20th 1975

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : MAJOR Serial Number: 63/185100
Số thẻ nhân-viên:

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị Binh-Chúng : AIRBORN DIVISION/the 5th AIRBORN BATTALION

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : General Lê Quang Trưởng (1973) Lt Colael Bùi Quyền (1973)
General Đỗ Quốc Đống (1968) Colonel Nguyễn Chi Hiếu (1969)

6. Reason for Separation
lý do nghỉ việc

the former regime falls

7. Names of American Advisor(s)
Họ tên cố-vấn Mỹ

#Lt Colonel BRAMLETT (1972) #MAJOR GARRETT (1972)

#Lt COVERSON Sergeant BUCH (1969) Sergeant MIKE (1972)

8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Viet-Nam

• the airborne training course (1966)
• the ranger training course in Duc My-Nhatrang (1966)
• the ADVANCED INFANTRY course in 1974

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award:

Date received:

Phần-thưởng hoặc giấy khen:

Ngày nhận:

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.

Available? Yes ☐ No ☐.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thư nếu có.

Đồng sự có không? Có ☐ Không ☐)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:

Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện:

2. School and School Address:

Trường và địa-chỉ nhà trường:

3. Dates:

Ngày, tháng, năm

From

Từ:

To

Tới:

4. Description of Courses:

Mô-tả ngành học

5. Who paid for training?

AI đài-tho chương-trình huấn-luyện?

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes ☐ No ☐.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có ☐ Không ☐)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:

Họ tên người đi học-tập cải-tạo:

HUYNH-QUANG-CHIÊU

2. Time in Reeducation: From:

Thời gian học-tập

From:

Từ:

To:

Tới:

June 15th 1975

July 28th 1984 (9 years + 2 months)

3. Still in Reeducation?*

Yes

No

Vẫn còn học-tập cải-tạo?*

Có

Không

no

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc

I have wounded many times, especially in Khanh Duong Nhatrang battle on April 1975 March. I was shot so one of my eyes was blinded. I take the appealing call the moral conciousness of the UATCCR, the international Red Cross, the US government to do assist to resettle in the USA which give the last chance to save the remainder of my right.

Signature

Ký tên:

Huynh-quang-Chieu

Date

Ngày:

November 20th 1984

J. Please Attach Here: All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

Released certificate

photo

00P

F

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số 001-QT.TG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trại

Số 525 GRT

0016780437

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 986/BCA TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ.

Thi hành án văn, quyết định tha số

303/QĐ

ngày

26

tháng

06

năm

87

của

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh

Huỳnh Quang Chiêu

Sinh năm 1943

Các tên gọi khác

Nơi sinh

Nhị Tho

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

245 Đường Ngô Quyền Q10

P. Hồ Chí Minh

Can tội

Chống tá Liên đới phá

Bị bắt ngày

15.06.87

An phạt

10

Theo quyết định, án văn số

ngày

tháng

năm

của

Đã bị tăng án

lần, cộng thành

năm

tháng

Đã được giảm án

lần, cộng thành

năm

tháng

Nay về cư trú tại

245 Đường Ngô Quyền Q10 TP. HCM

Nhận xét quá trình cải tạo

Đã cải tạo

Hương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã:

Trước ngày 10 tháng 08 năm 1987

Lần tay ngón trỏ phải

Của

Danh bìn số

Lập tại

Họ tên, chữ ký người được cấp giấy



Ngày 28 tháng 7 năm 1987

Giám thị

Huỳnh Quang Chiêu

Chưởng tá: Trình Văn Thôn



TO: HY VONG (HOPE)
P.O. BOX 21.305
SAN JOSE, CA 95151